Số: 529/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-08-31T15:28:07+07:00

PHỤ LỤC IV: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 01/8/2026 - 15/8/2026)
(THAM KHẢO ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH)
(Đính kèm Thông báo số 529 /TB-SXD ngày 28 tháng năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	**[11]**	**[12]**
		Xi măng Hạ Long		**Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long ĐC: Lô C25 KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0939639935**							
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao PP (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM).	**1.259,26**
2	Xi măng	Xi măng Bền sun phát PCB40-MS (bao) (Vicem Hạ Long)	Tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	"	"		"	"	**1.259,26**
3	Xi măng	Xi măng xây tô PCB40 (Bao)(Vicem Hạ Long)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	"	"		"	"	**1.259,26**
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50, (Bao)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	"	"		"	"	**1.314,81**
5	Xi măng	Xi măng PCB40 đa dụng (Rời/Xá) (Vicem Hạ Long)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	"	"		"	"	**1.175,93**
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50, (Rời/Xá)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	"	"		"	"	**1.268,52**
7	Xi măng	Xi măng bền sun phát PCB40-MS (Rời/Xá) (Vicem Hạ Long)	Tấn	TCVN 7711:2013	Dạng rời/xá	"	"		"	"	**1.175,93**
8	Xi măng	Xi măng PCB40 công nghiệp, (Bao) (Vicem Hạ Long)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	"	"		"	"	**1.314,81**
9	Xi măng	Xi măng PCB40 công nghiệp, (Rời/Xá) (Vicem Hạ Long)	Tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	"	"		"	"	**1.268,52**
		Thép Miền Nam		**Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091**							
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ6	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Việt nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, nhận hàng tại kho	- Khu vực Cần Thơ (Bình Thuỷ, Cần Thơ).	**15.130,00**
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ8	"	"		"		**15.080,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		"		**15.430,00**
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	"	"		"		**15.330,00**
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		"		**15.300,00**
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		"		**15.200,00**
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		"		**15.600,00**
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	"	"		"		**15.300,00**
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		"		**15.200,00**
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		"		**15.600,00**
		Thép Miền Nam		**Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091**							
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ6	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Việt nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, nhận hàng tại kho	Khu vực TP.HCM - Hàng giao tại các kho của công ty	**15.060,00**
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ8	"	"		"		**15.010,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		"	TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam).	**15.360,00**
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	"	"		"		**15.260,00**
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		"		**15.200,00**
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		"		**15.100,00**
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		"		**15.500,00**
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	"	"		"		**15.200,00**
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		"		**15.100,00**
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		"		**15.500,00**
		Tôn Hoa Sen		**Công ty Cổ Phần Hoa Sen Home - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long ĐC: Số 333, Khóm Tân Vĩnh Thuận, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 888 050 - 02703 888 020**							
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 3.5mm	Mét	TCCS 01:2015/HSG, JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	khổ 1200, độ dày 3.5mm	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		**81,50**
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.0mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 4.0mm	"	"		"		**90,50**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.5mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 4.5mm	"	"		"		**99,50**
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 5.0mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 5.0mm	"	"		"		**109,00**
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 4.0mm	"	"		"		**94,00**
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 4.5mm	"	"		"		**102,50**
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 5.0mm	"	"		"		**112,00**
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 4.5mm	"	"		"		**113,00**
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	Mét	"	khổ 1200, độ dày 5.0mm	"	"		"		**124,00**
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold, khổ 1200, độ dày 5.0mm	Mét	ASTM A755M:2015, ASTM, AMMA, ISO 9227	khổ 1200, độ dày 5.0mm	"	"		"		**132,00**
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 16mm	Mét	TCCS 02:2017/HSG, TCCS 01:2015/HSG, JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 16mm	"	"		"		**164,00**
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 16mm	Mét	"	độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 16mm	"	"		"		**174,00**
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 16mm	Mét	"	độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 16mm	"	"		"		**184,00**
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**166,00**
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**176,00**
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05, độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**186,00**
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 16mm	Mét	"	độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 16mm	"	"		"		**157,00**
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp16mm	Mét	"	độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp16mm	"	"		"		**167,00**
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 16mm	Mét	"	độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 16mm	"	"		"		**177,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 4.0mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**159,00**
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 4.5mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**169,00**
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cách nhiệt PU AZ100, độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 18mm	Mét	"	độ dày tôn 5.0mm, độ dày xốp 18mm	"	"		"		**179,00**
52	Vật liệu thép	Thép dày mạ kẽm AZ080, độ dày 5.8mm	Kg	TCCS 02:2017/HSG, TCCS 01:2015/HSG, JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	độ dày 5.8mm	"	"		"		**21,55**
53	Vật liệu thép	Thép dày mạ kẽm AZ080, độ dày 7.5mm	Kg	"	độ dày 7.5mm	"	"		"		**21,10**
54	Vật liệu thép	Thép dày mạ kẽm AZ080, độ dày 0.95mm	Kg	"	độ dày 0.95mm	"	"		"		**20,60**
55	Vật liệu thép	Thép dày mạ kẽm AZ080, độ dày 1.15mm	Kg	"	độ dày 1.15mm	"	"		"		**20,30**
56	Vật liệu thép	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080, độ dày 5.8mm	Kg	TCCS 01:2015/HSG MS 2657:2023	độ dày 5.8mm	"	"		"		**22,00**
57	Vật liệu thép	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080, độ dày 7.5mm	Kg	"	độ dày 7.5mm	"	"		"		**21,35**
58	Vật liệu thép	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080, độ dày 0.95mm	Kg	"	độ dày 0.95mm	"	"		"		**20,85**
59	Vật liệu thép	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080, độ dày 1.15mm	Kg	"	độ dày 1.15mm	"	"		"		**20,50**
60	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	Kg	ASTM A500/A500M, ASTM A500M, JIS, AS/NZS, ASTM	13mmx26mmx1.10mmx6.0m	"	"		"		**20,30**
61	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	Kg	"	14mmx14mmx1.10mmx6.0m	"	"		"		**20,30**
62	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	Kg	"	25mmx25mmx1.20mmx6.0m	"	"		"		**20,30**
63	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m	Kg	"	20mmx40mmx1.20mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
64	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	25mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
65	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	30mmx60mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
66	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	30mmx60mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
67	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	40mmx40mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
68	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	40mmx80mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
69	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	40mmx80mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
70	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	50mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
71	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	50mmx100mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
72	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	50mmx100mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
73	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	60mmx120mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
74	Vật liệu thép	Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	60mmx120mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
75	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	Kg	"	21mmx1.10mmx6.0m	"	"		"		**20,30**
76	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	27mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**20,30**
77	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	49mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
78	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	60mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
79	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	Kg	"	76mmx1.40mmx6.0m	"	"		"		**19,90**
80	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	90mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
81	Vật liệu thép	Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	Kg	"	114mmx1.80mmx6.0m	"	"		"		**19,70**
82	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	13mmx26mmx1.00mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
83	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	"	13mmx26mmx1.10mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
84	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	"	14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
85	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	"	20mmx20mmx1.20mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
86	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	"	25mmx25mmx1.20mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
87	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	"	20mmx40mmx1.20mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
88	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	"	30mmx30mmx1.20mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
89	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	30mmx60mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
90	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
91	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	40mmx80mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
92	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	50mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
93	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	50mmx100mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
94	Vật liệu thép	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	60mmx120mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
95	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	"	21mmx1.10mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
96	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	27mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**21,25**
97	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	49mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
98	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	60mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
99	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	76mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
100	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	90mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
101	Vật liệu thép	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 114mmx1.40mmx6.0m TC1	Kg	"	114mmx1.40mmx6.0m TC1	"	"		"		**20,85**
102	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	Kg	ASTM A53/A53M-12, TCCS HS03:2021, JIS, AS/NZS, ASTM	21.2mmx1.60mmx6.0m	"	"		"		**25,20**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
103	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	Kg	"	26.65mmx1.90mmx6.0m	"	"		"		**24,30**
104	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	Kg	"	33.5mmx3.20mmx6.0m	"	"		"		**23,20**
105	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	Kg	"	42.2mmx1.90mmx6.0m	"	"		"		**24,30**
106	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	Kg	"	48.1mmx1.90mmx6.0m	"	"		"		**24,30**
107	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	Kg	"	59.9mmx1.90mmx6.0m	"	"		"		**24,30**
108	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	Kg	"	75.6mmx2.10mmx6.0m	"	"		"		**23,50**
109	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	Kg	"	88.3mmx2.90mmx6.0m	"	"		"		**23,20**
110	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	Kg	"	88.3mmx3.20mmx6.0m	"	"		"		**23,20**
111	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	Kg	"	113.5mmx3.20mmx6.0m	"	"		"		**23,20**
112	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.60mmx6.0m	Kg	"	126.8mmx3.60mmx6.0m	"	"		"		**23,20**
113	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.16mmx6.0m	Kg	"	141.3mmx5.16mmx6.0m	"	"		"		**23,40**
114	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	Kg	"	168.3mmx3.96mmx6.0m	"	"		"		**23,40**
115	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	Kg	"	168.3mmx5.00mmx6.0m	"	"		"		**23,40**
116	Vật liệu thép	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	Kg	"	219.1mmx5.16mmx6.0m	"	"		"		**23,40**
117	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB240, Ø6 (bán cuộn)	Kg	TCVN, JIS G	(cuộn)	VAS	"		"		**15,94**
118	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB240, Ø8 (bán cuộn)	Kg	"	(cuộn)	VAS	"		"		**15,94**
119	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB300, Ø8 (bán cuộn)	Kg	"	(cuộn)	VAS	"		"		**16,04**
120	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB300, Grade 40, Ø10 (bán cuộn)	Kg	"	(cuộn)	VAS	"		"		**16,46**
121	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB300, Grade 40, Ø12 (bán cuộn)	Kg	"	(cuộn)	VAS	"		"		**16,26**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
122	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB300, Grade 40, Ø14 trở lên (bán cuộn)	Kg	"	(cuộn)	VAS	"		"		**16,26**
123	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB240, Ø6 (Có bẻ đai)	Kg	"	(Có bẻ đai)	VAS	"		"		**16,94**
124	Thép xây dựng	Thép xây dựng Vas dân dụng CB240, Ø8 (Có bẻ đai)	Kg	"	(Có bẻ đai)	VAS	"		"		**16,94**
		Gạch TAICERA		**Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera ĐC: 51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.831091 - 0918304105**							
125	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m^2	TCVN-7745:2007	30x30	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	Việt nam		Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển		**197,00**
126	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m^2	TCVN-7745:2007	40x40	"	"		"		**187,00**
127	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m^2	TCVN -7745:2007	30x30	"	"		"		**187,00**
128	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m^2	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		"		**257,00**
129	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m^2	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		"		**277,00**
130	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**257,00**
131	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		"		**277,00**
132	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**257,00**
133	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**277,00**
134	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		"		**357,00**
135	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		"		**237,00**
136	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu đậm) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		"		**287,00**
137	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**237,00**
138	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**287,00**
139	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		"		**337,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
140	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m^2	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		"		**387,00**
141	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**267,00**
142	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m^2	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		"		**297,00**
143	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m^2	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		"		**317,00**
144	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m^2	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		"		**337,00**
		Gạch Đồng Tâm		**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM ĐC: Số 07, Khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh, ĐT: 0913 456 722**							
145	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+,..	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA.	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		**295,37**
146	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**265,74**
147	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400	"	"		"		**215,74**
148	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**395,37**
149	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001,....	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300	"	"		"		**215,74**
150	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300	"	"		"		**230,93**
151	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP,…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**242,59**
152	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**242,59**
153	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060SAHARA005,..	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG.	"		"		**253,70**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
154	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001,...	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**253,70**
155	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, ……..	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**347,22**
156	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 002-H+…	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x800	"	"		"		**416,67**
157	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	"	"		"		**329,63**
158	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003,...	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	"	"		"		**362,96**
159	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, ….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**266,67**
160	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**266,67**
161	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA.	"		"		**241,67**
162	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001,...	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG.	"		"		**265,74**
163	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**300,00**
164	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060CATANIA001-FP-H+,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**339,81**
165	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**329,63**
166	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, …...	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**339,81**
167	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**345,37**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
168	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**405,56**
169	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH002-FP…	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**278,70**
170	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT012-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	"	"		"		**266,67**
171	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON009-H+, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**362,96**
172	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080ROME005-H+,…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**362,96**
173	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON006-H+, …..	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**362,96**
174	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080TRUONGSON002-FP-H+,...	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**382,41**
175	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, ….	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**347,22**
176	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, ……	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**379,63**
177	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS002-FP-H+, …..	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**382,41**
178	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**399,07**
179	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH002-H+,……	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**362,96**
180	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CATANIA001-FP-H+,……	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**399,07**
181	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+,…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**382,41**
182	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**475,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
183	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB038,	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**475,00**
184	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001,……	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	"	"		"		**644,44**
185	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	"	"		"		**520,37**
186	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+,……	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	"	"		"		**520,37**
187	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+…	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	"	"		"		**545,37**
188	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100BARI001-H+, …….	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	"	"		"		**545,37**
189	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	"	"		"		**662,04**
190	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, …..	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x1200	"	"		"		**600,93**
191	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120MOMENT001-H+,……	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**530,56**
192	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120CARARAS001-FP-H+…	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**558,33**
193	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG005FP-H+,…..	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**916,67**
194	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120TRAVERTINE002-H+,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**558,33**
195	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+….	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**692,59**
196	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	"	"		"		**558,33**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
197	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002….	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM	"		"		**200,00**
198	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001….	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	"	"		"		**198,15**
199	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001…	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	"	"		"		**162,04**
200	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001..	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**238,89**
201	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060ROXY001…	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**238,89**
202	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001…	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**238,89**
203	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+…	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	"	"		"		**275,00**
204	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CARARAS004-H+,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	"	"		"		**297,22**
205	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001,….	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**220,37**
206	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001…	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	"	"		"		**230,56**
207	Ngói tráng men	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**32,87**
208	Ngói tráng men	Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**38,89**
209	Ngói tráng men	Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**41,67**
210	Ngói tráng men	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**333,33**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
211	Ngói tráng men	Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**333,33**
212	Ngói tráng men	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**425,93**
213	Ngói tráng men	Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**42,59**
214	Ngói tráng men	Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**38,89**
215	Ngói tráng men	Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**41,67**
216	Ngói tráng men	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**333,33**
217	Ngói tráng men	Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**333,33**
218	Ngói tráng men	Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		"	"		"		**425,93**
219	Keo dán gạch	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**258,00**
220	Keo dán gạch	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**217,00**
221	Keo dán gạch	Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**525,00**
222	Keo dán gạch	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**875,00**
223	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, ……	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**50,74**
224	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, ……..	Bao	TCVN 7899-3:2008		"	"		"		**218,43**
225	Vật liệu khác	Cọc bằng PHC D300A	m	TCVN 7888 : 2014 JIS A 5373:2016		CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG 620 - ĐỒNG TÂM.	"		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**332,41**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
226	Vật liệu khác	Cọc bằng PHC D350A	m	TCVN 7888 : 2014 JIS A 5373:2018		"	"		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**378,70**
227	Vật liệu khác	Cọc bằng PHC D400A	m	TCVN 7888 : 2014 JIS A 5373:2020		"	"		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**474,07**
228	Vật liệu khác	Cọc bằng PHC D500A	m	TCVN 7888 : 2014 JIS A 5373:2022		"	"		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**744,44**
229	Vật liệu khác	Cọc bằng PHC D600A	m	TCVN 7888 : 2014 JIS A 5373:2024		"	"		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**925,00**
		Sơn KOVA NANOPRO		**CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO ĐC: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh, ĐT: 0985595254**							
230	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		**671,00**
231	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	"	"		"		**507,00**
232	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	"	"		"		**496,00**
233	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	"	"		"		**3.843,00**
234	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	"	"		"		**3.656,00**
235	Vật liệu khác	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	"	"		"		**4.250,00**
236	Vật liệu khác	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	"	"		"		**5.185,00**
237	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	"	"		"		**679,00**
238	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**1.144,00**
239	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**868,00**
240	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	"	"		"		**991,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
241	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	"	"		"		**350,00**
242	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	"	"		"		**1.458,00**
243	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**2.085,00**
244	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**2.375,00**
245	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**2.085,00**
246	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**2.375,00**
247	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	"	"		"		**1.198,00**
248	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	"	"		"		**7.770,00**
249	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	"	"		"		**1.770,00**
250	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	"	"		"		**5.019,00**
251	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.044,00**
252	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.938,00**
253	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**2.110,00**
254	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	"	"		"		**8.724,00**
255	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	"	"		"		**7.139,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
256	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**5.119,00**
257	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.550,00**
258	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.112,00**
259	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	"	"		"		**600,00**
260	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**4.782,00**
261	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**5.060,00**
262	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**1.171,00**
263	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**2.002,00**
264	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**1.981,00**
265	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**2.821,00**
266	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**1.533,00**
267	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	"	"		"		**2.388,00**
268	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	"	"		"		**2.819,00**
269	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**5.287,00**
270	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.273,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
271	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**2.245,00**
272	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**1.918,00**
273	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**1.459,00**
274	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**2.801,00**
275	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**5.211,00**
276	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**4.182,00**
277	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.362,00**
278	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**3.340,00**
279	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	"	"		"		**4.498,00**
280	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**7.381,00**
281	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**8.681,00**
282	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**10.341,00**
283	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**11.416,00**
284	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**6.060,00**
285	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	"	"		"		**7.317,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
286	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	"	"		"		**10.145,00**
287	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	"			Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		**3.279,69**
288	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	"			"		**2.492,19**
289	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg	"			"		**2.344,50**
290	Vật liệu khác	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**607,19**
291	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**617,19**
292	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**642,19**
293	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**927,19**
294	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**964,69**
295	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"			"		**1.117,19**
296	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	"	"		"		**1.154,69**
		Sơn Nippon Paint		**Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869**							
297	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt nam		Không có thông tin		**16,00**
298	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		"		**12,70**
299	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		"		**11,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
300	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		"		**9,70**
301	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		"		**9,00**
302	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**218,40**
303	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		"		**205,80**
304	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**162,00**
305	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		"		**125,80**
306	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	"		"		**316,20**
307	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**256,00**
308	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**220,00**
309	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		"		**208,60**
310	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	"		"		**74,20**
311	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		"		**122,00**
312	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		"		**112,20**
313	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L	"	"		"		**217,80**
313	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		"		**226,80**
314	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**257,20**
315	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		"		**262,80**
316	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**399,40**
317	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**431,80**
318	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		"		**477,20**
319	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**47,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
320	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**105,00**
321	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	"		"		**164,00**
322	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**211,00**
323	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**208,60**
324	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		"		**318,40**
325	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		"		**433,80**
326	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		"		**568,40**
327	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		"		**655,00**
328	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**148,00**
329	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**244,00**
330	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**352,00**
331	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**440,00**
332	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**528,00**
333	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		"		**193,00**
334	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	"		"		**224,60**
335	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	"		"		**250,00**
		Sơn JOTON		**CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON ĐC: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: (084)38461970-38461971**							
336	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình		**94,10**
337	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	"	"		"		**31,10**
338	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	"	"		"		**33,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
339	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	"	"		"		**44,10**
340	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	"	"		"		**46,50**
341	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	"	"		"		**153,00**
342	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	"	"		"		**190,50**
343	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	"	"		"		**212,00**
344	Sơn	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOAI II	25 kg/bao	"	"		"		**25,00**
345	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	"	"		"		**86,00**
346	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	"	"		"		**178,50**
347	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	"	"		"		**414,10**
348	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	"	"		"		**203,70**
349	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	"	"		"		**81,20**
350	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	"	"		"		**470,50**
351	Sơn	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	18 lít/thùng	"	"		"		**3.190,91**
352	Sơn	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**6.020,00**
353	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**4.396,36**
354	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lon	QCVN 16:2023/BXD	05 lít/lon	"	"		"		**1.854,55**
355	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**3.981,82**
356	Sơn	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**2.634,55**
357	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lon	QCVN 16:2023/BXD	05lít/lon	"	"		"		**1.472,73**
358	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**3.190,91**
359	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**2.771,82**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
360	Sơn	Sơn nước nội thất NEW FA	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**1.740,00**
361	Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	"	"		"		**1.185,46**
362	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	"	"		"		**3.190,91**
363	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	"	"		"		**1.909,09**
364	Bột	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	"	"		"		**482,73**
365	Bột	Bột trét tường ngoại thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	"	"		"		**393,64**
366	Bột	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	"	"		"		**363,64**
367	Bột	Bột trét tường nội thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	"	"		"		**303,64**
368	Bột	JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25 kg/bao	"	"		"		**326,36**
369	Bột	JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN	05 kg/bao	"	"		"		**88,18**
		Sơn G9ECO		**Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO ĐC: Số 8 đường số 8, KDC Khang An, phường Long Trường, TP.Hồ Chí Minh; ĐT: 0908.913.682**							
370	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		**323,10**
371	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239:2014	40kg/bao	"	"		"		**403,20**
372	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		"		**3.598,20**
373	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**1.088,10**
374	Sơn	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**3.915,00**
375	Sơn	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**1.179,00**
376	Sơn	Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	kg	"	5kg/bao	"	"		"		**196,20**
377	Sơn	Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	kg	"	20kg/bao	"	"		"		**639,00**
378	Sơn	Sơn chống nóng mái tôn	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**2.933,10**
379	Sơn	Sơn chống nóng mái tôn	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**828,00**
380	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**1.780,20**
381	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**576,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
382	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**2.396,70**
383	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**729,00**
384	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**2.233,80**
385	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**743,40**
386	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**2.997,00**
387	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**921,60**
388	Sơn	Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**2.933,10**
389	Sơn	Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**828,00**
390	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**873,00**
391	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**301,50**
392	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	"	18lít/thùng	"	"		"		**1.896,30**
393	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	"	5lít/thùng	"	"		"		**609,30**
394	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	"	1lít/thùng	"	"		"		**184,50**
		SƠN HOÀN THIỆN, CHỐNG THẤM		**Cty TNHH Terraco Việt Nam ĐC: 666 Đường Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP.HCM**							
395	MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GỐC XI MĂNG	Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	Kg	TCCS 43:2018/TER	25kg	Cty TNHH Terraco Việt Nam			Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**720,00**
					05kg						**238,00**
396		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	Kg	TCCS 44:2018/TER	25kg	"	"		"		**1.048,00**
					05kg	"	"		"		**304,00**
					1.5kg	"	"		"		**136,00**
					01kg	"	"		"		**124,00**
397		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	Kg	TCCS 01:2023/TER	25kg	"	"		"		**1.192,00**
					05kg	"	"		"		**350,00**
398	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	TERRAMATT (White)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 29:2018/TER	25 kg (16,7lít)	"	"		"		**1.088,00**
					05kg (3,3lit)	"	"		"		**326,00**
399		TERRALAST (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 28:2018/TER	18lít	"	"		"		**2.016,00**
					05lít	"	"		"		**567,00**
400		TERRATOP (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít	"	"		"		**3.966,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
400		TERRATOP (White)	Lít	QCVN 06:2020/BCT TCCS 31:2018/TER	05lít	"	"		"		**1.276,00**
401	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	MAXILUX (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 12:2018/TER	18lít	"	"		"		**2.436,00**
					05lít	"	"		"		**756,00**
402		TERRASHIELD (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 04:2018/TER	18lít	"	"		"		**3.125,00**
					05lít	"	"		"		**937,00**
403		TERRASHINE SUPER (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 75:2021/TER	18lít	"	"		"		**5.952,00**
					05lít	"	"		"		**1.760,00**
404	LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ	TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 08:2018/TER	25kg	"	"		"		**2.408,00**
					05kg	"	"		"		**756,00**
405		TERRACOAT PRO CRAFT (White)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 09:2018/TER	25kg	"	"		"		**3.116,00**
					05kg	"	"		"		**740,00**
406		TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 02:2018/TER	25kg	"	"		"		**2.320,00**
					05kg	"	"		"		**578,00**
407		TERRACOAT PRO EXCEL (White)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 15:2018/TER	25kg	"	"		"		**1.748,00**
					05kg	"	"		"		**438,00**
408		TERRACOAT TOPCOAT PLUS	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 71:2021/TER	18lít	"	"		"		**3.932,00**
					05lít	"	"		"		**1.132,00**
409		TERRALITE STONE	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 17:2018/TER	25kg	"	"		"		**2.288,00**
					05kg	"	"		"		**534,00**
410		TERRALITE TOPCOAT	Lít	TCCS 102:2025/TER	18lít	"	"		"		**3.252,00**
					05lít	"	"		"		**1.058,00**
411	SƠN THỂ THAO	FLEXIPAVE COATING SMOOTH	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 10:2018/TER	20kg	"	"		"		**3.954,00**
					05kg	"	"		"		**1.152,00**
412		FLEXIPAVE LINE PAINT	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 07:2018/TER	25kg	"	"		"		**4.170,00**
					05kg	"	"		"		**1.080,00**
413		FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	Kg	TCCS 65:2021/TER	25kg	"	"		"		**1.122,00**
414		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 38:2018/TER	18lít	"	"		"		**1.852,00**
415		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 03:2023/TER	18lít	"	"		"		**2.404,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
416		FLEXIPAVE RESURFACER	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 69:2021/TER	20kg	"	"		"		**2.460,00**
417		FLEXIPAVE CUSHION B.C	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 70:2021/TER	15kg	"	"		"		**1.938,00**
418		FLEXIPAVE CUSHION F.C	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 70:2021/TER	15kg	"	"		"		**1.938,00**
419	PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BÁM DÍNH VÀ SƠN LÓT	P PRIMER (White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 35:2018/TER	15lít	"	"		"		**1.626,00**
					04lít	"	"		"		**524,00**
420		P PRIMER (Clear)	Lít	TCCS 35:2018/TER	15lít	"	"		"		**1.292,00**
					04lít	"	"		"		**464,00**
421		P PRIMER PLUS (Clear)	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít	"	"		"		**1.882,00**
					05lít	"	"		"		**674,00**
422		P PRIMER PLUS (Pigmented)	Lít	TCCS 48:2020/TER	18lít	"	"		"		**2.814,00**
					05lít	"	"		"		**990,00**
423	SƠN PHỦ CHỐNG THẤM	FLEXICOAT W100	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg	"	"		"		**2.884,00**
					05kg	"	"		"		**852,00**
424		FLEXICOAT THERMO	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 60:2020/TER	18lít	"	"		"		**4.662,00**
425		FLEXICOAT DÉCOR	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCCS 14:2018/TER	18lít	"	"		"		**3.551,00**
					05lít	"	"		"		**1.342,00**
426		FLEXICOAT 1105	Kg	TCCS 97:2024/TER	20kg	"	"		"		**3.016,00**
					05kg	"	"		"		**888,00**
427		FLEXICOAT 1105F	Kg	TCCS 99:2025/TER	20kg	"	"		"		**3.094,00**
					05kg	"	"		"		**910,00**
					01kg	"	"		"		**204,00**
428	LỚP PHỦ CHỐNG THẤM GỐC XI MĂNG	TERRASEAL (Resin)	Kg	BS EN 14891:2017 TCCS 62:2021/TER	20kg	"	"		"		**1.054,00**
		TERRASEAL POWDER (Grey)				"	"		"		
429		WEATHERCOAT ULTRA (Resin)	Kg	BS EN 14891:2017 TCCS 56:2020/TER	30kg	"	"		"		**3.358,00**
		WEATHERCOAT ULTRA POWDER (Grey)				"	"		"		
430		WEATHERCOAT GP (Resin)	Kg	BS EN 14891:2017 TCCS 58:2020/TER	20kg	"	"		"		**1.540,00**
		WEATHERCOAT GP POWDER (Grey)				"	"		"		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
		Dây cáp điện		**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái ĐC: Lô số 6, đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0938560864**							
431	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 10mm2 (7/1.35)	m	TCVN 5064	C	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		**45,10**
432	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 16mm2 (7/1.7)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**71,00**
433	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 25mm2 (7/2.14)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**111,00**
434	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 35mm2 (7/2.52)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**155,70**
435	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 50mm2 (7/3.0)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**224,90**
436	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 70mm2 (19/2.14)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**311,10**
437	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 95mm2 (19/2.52)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**423,00**
438	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 120mm2 (19/2.8)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**543,10**
439	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 150mm2 (37/2.25)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**665,30**
440	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 185mm2 (37/2.52)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**828,20**
441	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 240mm2 (61/2.25)	m	TCVN 5064	C	"	"		"		**1.075,20**
442	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**10,80**
443	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**13,40**
444	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**18,70**
445	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**52,80**
446	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**80,00**
447	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		"		**120,60**
448	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	VC	"	"		"		**8,30**
449	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	VC	"	"		"		**13,50**
450	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	VC	"	"		"		**20,40**
451	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	"	"		"		**869,60**
452	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	"	"		"		**1.137,50**
453	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	"	"		"		**1.425,20**
454	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**15,50**
455	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**16,90**
456	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**22,10**
457	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**29,10**
458	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**179,70**
459	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**227,50**
460	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	"	"		"		**274,40**
461	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24)kV	m	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		"		**101,80**
462	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24)kV	m	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		"		**114,10**
463	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24)kV	m	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		"		**139,90**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
464	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24)kV	m	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		"		**168,70**
465	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**174,30**
466	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**292,80**
467	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**516,60**
468	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**637,00**
469	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**1.217,50**
470	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm2 24kV	m	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		"		**1.510,30**
471	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 50/8mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**23,80**
472	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**33,30**
473	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**46,20**
474	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 300/39mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**145,00**
475	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 330/43mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**160,80**
476	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 400/51mm2	m	TCVN 5064	ACSR	"	"		"		**190,60**
477	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm2	m	TCVN 5064	TK	"	"		"		**28,70**
478	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm2	m	TCVN 5064	TK	"	"		"		**49,90**
		Thiết bị điện		**Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP.HCM. ĐT liên hệ: 028. 38292971**							
479	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		**10,19**
480	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	"	"		"		**14,01**
481	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	"	"		"		**41,49**
482	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	"	"		"		**149,12**
483	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	"	"		"		**279,53**
484	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	"	"		"		**544,86**
485	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	"	"		"		**842,86**
486	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	"	"		"		**31,32**
487	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	"	"		"		**97,82**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
488	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	"	"		"		**151,26**
489	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	"	"		"		**41,32**
490	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	"	"		"		**62,45**
491	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	"	"		"		**127,66**
492	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	"	"		"		**52,57**
493	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	"	"		"		**79,49**
494	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	"	"		"		**229,80**
495	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	"	"		"		**333,20**
496	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	"	"		"		**1.744,30**
497	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	"	"		"		**2.171,23**
498	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	"	"		"		**324,63**
499	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	"	"		"		**857,02**
500	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	"	"		"		**1.665,69**
501	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	"	"		"		**2.156,28**
502	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	"	"		"		**416,66**
503	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	"	"		"		**617,72**
504	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	"	"		"		**1.152,39**
505	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	"	"		"		**2.856,82**
506	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	"	"		"		**4.245,75**
507	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	"	"		"		**391,73**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
508	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	"	"		"		**565,32**
509	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	"	"		"		**1.004,91**
510	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	"	"		"		**1.938,42**
511	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	"	"		"		**2.556,66**
512	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	"	"		"		**200,40**
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	"	"		"		**335,85**
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	"	"		"		**600,71**
515	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	"	"		"		**1.438,00**
516	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4-0,6/1 kV	"	"		"		**103,22**
517	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10-0,6/1 kV	"	"		"		**180,75**
518	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	"	"		"		**627,40**
519	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	"	"		"		**1.850,03**
520	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	"	"		"		**169,56**
521	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	"	"		"		**348,43**
522	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	"	"		"		**893,83**
523	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	"	"		"		**3.313,18**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
524	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	"	"		"		**149,93**
525	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	"	"		"		**281,23**
526	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	"	"		"		**1.051,49**
527	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	"	"		"		**5.198,88**
528	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	"	"		"		**66,47**
529	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	"	"		"		**286,39**
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	"	"		"		**89,50**
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	"	"		"		**179,87**
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	"	"		"		**484,07**
533	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	"	"		"		**33,07**
534	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"		"		**178,84**
535	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	"	"		"		**512,04**
536	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"		"		**629,14**
537	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	"	"		"		**62,60**
538	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"		"		**175,49**
539	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"		"		**555,28**
540	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	"	"		"		**627,16**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
541	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	"	"		"		**1.521,53**
542	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	"	"		"		**12,77**
543	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	"	"		"		**23,41**
544	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	"	"		"		**73,07**
545	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	"	"		"		**290,41**
546	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"		"		**29,38**
547	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"		"		**56,94**
548	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"		"		**141,73**
549	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	"		"		**65,69**
550	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	"	"		"		**158,10**
551	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	"	"		"		**1.400,60**
552	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	"	"		"		**27,17**
553	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"		"		**31,53**
554	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"		"		**253,98**
555	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"		"		**352,73**
556	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	"	"		"		**3,89**
557	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	"	"		"		**6,44**
558	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	"	"		"		**7,46**
559	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	"	"		"		**10,52**
560	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	"	"		"		**13,52**
561	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	"	"		"		**19,26**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
562	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	"	"		"		**32,21**
563	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"	"		"		**15,06**
564	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	"	"		"		**21,21**
565	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	"	"		"		**77,18**
566	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	"	"		"		**10,71**
567	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	"	"		"		**17,49**
568	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	"	"		"		**64,28**
569	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	"	"		"		**272,57**
570	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	"	"		"		**1.369,56**
571	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	"	"		"		**1.752,20**
572	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	"	"		"		**1.563,74**
573	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	"	"		"		**8.302,93**
574	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	"	"		"		**33,10**
575	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	"	"		"		**47,39**
576	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	"	"		"		**1.954,55**
		Thiết bị điện		**CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG THỊNH POWER ĐC: Số 7/14 Đường Cây Da, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT liên hệ: 0965314439**							
577	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 30W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V; Tấm pin NLMT Mono 18V	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power		Thanh toán trước khi nhận hàng	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tại công trình		**4.500**
578	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V; Tấm pin NLMT Mono 18V	"	"		"		**5.900**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
579	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	"	"		"		**5.900**
580	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	"	"		"		**6.250**
581	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	"	"		"		**6.900**
582	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	"	"		"		**7.150**
583	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**10.500**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
584	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**12.950**
585	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**14.750**
586	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**16.800**
587	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**10.550**
588	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**12.650**
589	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**14.560**
590	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	"	"		"		**16.400**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
591	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 60W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**4.750**
592	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 80W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**4.950**
593	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 100W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**5.240**
594	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 120W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**6.150**
595	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 150W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**6.985**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
596	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 200W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER,bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	"	"		"		**7.450**
		Thiết bị điện		**Công ty TNHH Công trình chiếu sáng Đô Thị Số 1 ĐC: 58A Trương Đình Hội, Phường Phú Định, TP. HCM, ĐT: 037 932 5581 / 090 191 5722**							
597	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển	Giá chưa bao gồm cần đèn	**8.200,00**
598	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**8.800,00**
599	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**9.100,00**
600	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**9.400,00**
601	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**10.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
602	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**10.300,00**
603	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**10.900,00**
604	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**11.350,00**
605	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**12.100,00**
606	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**12.550,00**
607	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**10.400,00**
608	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**10.700,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
609	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**11.300,00**
610	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**11.750,00**
611	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**12.500,00**
612	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**12.950,00**
613	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**13.400,00**
614	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**13.850,00**
615	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**14.300,00**
616	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**14.750,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
617	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	"	"		"	"	**15.200,00**
618	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	"	"		"	"	**6.000,00**
619	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	"	"		"	"	**9.000,00**
620	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	"	"		"	"	**11.500,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
621	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	"	"		"	"	**13.000,00**
622	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	"	"		"	Giá chưa bao gồm cần đèn và giá đỡ tấm pin NLMT	**4.000,00**
623	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	"	"		"	"	**5.000,00**
624	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	"	"		"	"	**6.000,00**
625	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	"	"		"	"	**7.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
626	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	"	"		"	"	**8.500,00**
627	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	"	"		"	"	**9.500,00**
628	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	"	"		"	"	**11.500,00**
629	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	"	"		"	"	**14.000,00**
630	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	"	"		"		**3.800,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
631	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	"	"		"		**3.500,00**
632	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	Giá chưa bao gồm cần đèn	**10.100,00**
633	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**10.400,00**
634	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**11.000,00**
635	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**11.300,00**
636	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**11.900,00**
637	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**12.350,00**
638	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**13.100,00**
639	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**13.550,00**
640	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**11.110,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
641	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**12.100,00**
642	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**13.090,00**
643	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**13.580,00**
644	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**17.600,00**
645	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**18.100,00**
646	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	"	"		"	"	**18.600,00**
		Thiết bị điện		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG - MPE ĐC: 272A NGUYỄN TRÃI, PHƯỜNG AN ĐÔNG, TP. HCM, ĐT: 090 990 7756**							
647	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE			Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển		**46,94**
648	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD-12T/ V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 80 cái/thùng	"			"		**57,50**
649	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"			"		**99,63**
650	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"			"		**142,87**
651	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"			"		**287,50**
652	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"			"		**117,22**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
653	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"			"		**151,85**
654	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"			"		**324,16**
655	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 30 cái/thùng	"			"		**112,96**
656	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"			"		**154,72**
657	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 30 cái/thùng	"			"		**126,01**
658	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"			"		**168,42**
659	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"			"		**268,14**
660	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"			"		**74,46**
661	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"			"		**86,43**
662	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 4 cái/thùng	"			"		**1.207,22**
663	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 4 cái/thùng	"			"		**2.245,37**
664	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 cái/hộp 3 cái/thùng	"			"		**2.639,63**
665	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	TCVN 5699-1:2010, TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	"			"		**560,55**
666	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN6434-1 : 2008 (IEC 60898-1:2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"			"		**59,07**
667	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN6434-1 : 2008 (IEC 60898-1:2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"			"		**59,07**
668	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN6434-1 : 2008 (IEC 60898-1:2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"			"		**59,07**
669	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN6434-1 : 2008 (IEC 60898-1:2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"			"		**129,72**
670	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN6434-1 : 2008 (IEC 60898-1:2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"			"		**129,72**
671	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1:2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"			"		**418,70**
672	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1:2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"			"		**418,70**
673	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1:2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"			"		**418,70**
674	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1Cái/ Thùng	"			"		**1.860,83**
675	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1Cái/ Thùng	"			"		**3.007,87**
676	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1Cái/ Thùng	"			"		**4.009,90**
677	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	"			"		**860,64**
678	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"			"		**855,83**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
679	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"			"		**735,09**
680	Vật tư ngành điện	Đèn led tube 0.6m 18W GT8-60T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Hộp 25 Cái/ Thùng	"			"		**57,03**
681	Vật tư ngành điện	Đèn led tube 1.2m 18W GT8-120T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Hộp 25 Cái/ Thùng	"			"		**67,68**
682	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1.2m đơn EMDK-120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	25 Cái/ Thùng	"			"		**55,74**
683	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1.2m đôi EMDK-220	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	25 Cái/ Thùng	"			"		**64,81**
684	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0.6m đơn EMDK-110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	25 Cái/ Thùng	"			"		**43,14**
685	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3:2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	"			"		**281,01**
686	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3:2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"			"		**385,55**
687	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Thùng	"			"	Giá chưa bao gồm cần đèn & trụ đèn	**2.154,63**
688	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1: 2017	1 Cái/ Thùng	"			"	Giá chưa bao gồm cần đèn & trụ đèn	**2.766,01**
689	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	Cây	QCVN 16:2023/BXDBS EN 61386-21:2004 + A11:2010	30 Cây/ Bó	"			"		**21,29**
690	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	Cây	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	25 Cây/ Bó	"			"		**35,18**
691	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	Cây	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	15 Cây/ Bó	"			"		**56,48**
692	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	Cây	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	30 Cây/ Bó	"			"		**28,14**
693	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	Cây	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	25 Cây/ Bó	"			"		**40,55**
694	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	Cây	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	15 Cây/ Bó	"			"		**71,20**
695	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	50m/ Cuộn	"			"		**138,05**
696	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD BS EN 61386-21:2004 + A11:2010	50m/ Cuộn	"			"		**178,24**
697	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	TCVN 6188-1 : 2007	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"			"		**17,68**
698	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	TCVN 6188-1 : 2007	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"			"		**17,69**
699	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	TCVN 6188-1 : 2007	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"			"		**50,18**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
700	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	TCVN 6188-1 : 2007	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"			"		**61,66**
701	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	TCVN 6188-1 : 2007	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"			"		**50,18**
		Thiết bị điện		**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SDKD ĐC: 801/3B Đường Hà Huy Giáp, Phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT liên hệ: 0961.333.599**							
		Đèn chiếu sáng và đèn pha Led				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH 5 năm	
702	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 80W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**7.950,00**
703	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 90W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**8.925,00**
704	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 100W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**9.900,00**
705	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 110W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 110W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**10.850,00**
706	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 120W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**11.800,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
707	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 130W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 130W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**12.300,00**
708	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 140W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 140W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**12.800,00**
709	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 145W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 145W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**13.100,00**
710	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 150W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**13.350,00**
711	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 160W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 160W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**13.850,00**
712	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 180W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 180W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**14.950,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
713	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 200W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 200W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**19.500,00**
714	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 250W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 250W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**19.800,00**
715	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 600W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN; CE, RoHS (Option)	Đèn LED chiếu sáng 600W, Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66-IP67, hiệu suất 150-180lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1, BH 5-6 năm	"	"	"	"	"	**28.000,00**
		Đèn đường Led sử dụng năng lượng mặt trời dim 10-12 cấp công suất				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH: đèn 5 năm, Pin 3 năm	
1098	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 25,6V 45Ah, lưu trữ 2-3 ngày	"	"	"	"	"	**12.320,00**
1099	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 160Wp, pin LiFePo4 60Ah lưu trữ 2-3 ngày	"	"	"	"	"	**15.500,00**
1100	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 180Wp, pin LiFePo4 80Ah lưu trữ 2-3 ngày	"	"	"	"	"	**20.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1101	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 200Wp, pin LiFePo4 100Ah lưu trữ 2-3 ngày	"	"	"	"	"	**22.940,00**
		Đèn đường Led thông minh sử dụng năng lượng mặt trời, dim vô cấp công suất, đồng bộ và cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển chiếu sáng thông minh.				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH 5 năm	
1102	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 60W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150lm/w, dim vô cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 45Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	"	"	"	"	"	**13.800,00**
1103	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 80W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim vô cấp, solar Mono 160Wp, pin LiFePo4 60Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	"	"	"	"	"	**17.000,00**
1104	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 100W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim vô cấp, solar Mono 180Wp, pin LiFePo4 80Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	"	"	"	"	"	**21.500,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1105	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 120W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 150 lm/w, dim vô cấp, solar Mono 200Wp, pin LiFePo4 100Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	"	"	"	"	"	**24.400,00**
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị chiếu sáng				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH 24 tháng	
1106	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A không kết nối bộ Nema,	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), bộ ĐK màn hình cảm ứng màu, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**45.000,00**
1107	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A có kết nối bộ Nema	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), bộ ĐK màn hình cảm ứng màu, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**68.500,00**
1108	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh hệ chiếu sáng NLMT	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ inox 304 (KT: 750x500x350), màn hình cảm ứng điện dung 13,3 inch, Pin LiFe 25.6V/50Ah, Solar 200Wp, kết nối đèn chiếu sáng NLMT bằng RF, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**78.000,00**
1109	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Màn hình cảm ứng màu 5 inch, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**32.000,00**
1110	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema điều khiển từng đèn)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Màn hình cảm ứng màu 5 inch, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**45.650,00**
1111	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hẹn giờ tắt/ mở qua mạng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Hẹn giờ tắt/ mở qua mạng	"	"	"	"	"	**18.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1112	Vật tư ngành điện	Màn hình 13,3 inch kết nối với bộ điều khiển hẹn giờ tắt/mở qua mạng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Màn hình 13,3 inch kết nối với bộ điều khiển hẹn giờ tắt/mở qua mạng	"	"	"	"	"	**15.000,00**
1113	Vật tư ngành điện	Bộ Nema điều chỉnh công suất tại đèn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Điều chỉnh công suất tại đèn, kết nối với tủ điều khiển bằng RF Mesh	"	"	"	"	"	**2.400,00**
1114	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước chống giật IP68 rẽ nhánh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cầu đấu kín nước có CB chống giật IP68, rẽ nhánh cấp nguồn cho đèn, có đèn báo V/A	"	"	"	"	"	**1.500,00**
1115	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước IP68 liên thông	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cầu đấu kín nước IP68, nối liên thông giữa các trụ đèn	"	"	"	"	"	**400,00**
		Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH 24 tháng	
1116	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D100 (3xD100)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn và tay đèn bằng nhựa ABS, IP65, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**6.975,00**
1117	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D200 (3xD200)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**12.200,00**
1118	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**14.400,00**
1119	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**14.200,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1120	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**4.800,00**
1121	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D200 (2xD200)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**8.550,00**
1122	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xanh D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**4.800,00**
1123	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**4.800,00**
1124	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xe máy D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**4.800,00**
1125	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**5.200,00**
1126	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, lấy mẫu xanh vàng đỏ và nhận tín hiệu số đếm qua RS485, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**10.800,00**
1127	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ thép sơn tĩnh điện (KT: 600x510x170), Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, lấy mẫu xanh vàng đỏ và nhận tín hiệu số đếm qua RS485, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**18.500,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1128	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn bằng nhựa ABS, IP65, tay đèn bằng nhôm đúc, lấy mẫu xanh vàng đỏ và nhận tín hiệu số đếm qua RS485, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**11.500,00**
1129	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ thép sơn tĩnh điện (KT: 690x510x170), Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, lấy mẫu xanh vàng đỏ và nhận tín hiệu số đếm qua RS485, Quatest 1.	"	"	"	"	"	**21.500,00**
		Tủ điều khiển đèn THGT thông minh, thiết bị điều khiển đèn THGT, trụ đèn THGT				Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	SDKD (Việt Nam)	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	BH 24 tháng	
1130	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2P có tính năng kết nối GPS	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Tính năng kết nối GPS, vỏ thép sơn tĩnh điện (KT: 680x450x350)	"	"	"	"	"	**35.000,00**
1131	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ chính)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), bộ đk màn hình màu cảm ứng, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**81.500,00**
1132	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), kết nối với tủ điều khiển chính bằng RF.	"	"	"	"	"	**37.900,00**
1133	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT 2P-4P	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Màn hình LCD 20x4, tính năng kết nối GPS	"	"	"	"	"	**26.000,00**
1134	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT thông minh 2P-4P	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Màn hình màu cảm ứng 5 inch, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.	"	"	"	"	"	**35.000,00**
1135	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)	"	"	"	"	"	**15.000,00**
1136	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối không dây 4.0 (Bộ Wifi)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối không dây 4.0 (Bộ Wifi)	"	"	"	"	"	**15.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1137	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chớp vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vỏ nhôm CNC, tần số chớp có thể thay đổi từ 1-10Hz, cài đặt thời gian chớp 0-100%, ngưỡng ngắt tải bảo vệ ắc quy, ngưỡn điện áp hoạt động tải,..	"	"	"	"	"	**5.000,00**
1138	Vật tư ngành điện	Phần mềm quản lý và điều khiển đèn tín hiệu giao thông, cài đặt trên hệ điều hành Windows	Bộ cài đặt	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Phần mềm quản lý và điều khiển THGT	"	"	"	"	"	**320.000,00**
1139	Vật tư ngành điện	Trụ THGT bát giác cao 3,8m D114 dày 3mm, đế trụ D250 dày 12mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**5.500,00**
1140	Vật tư ngành điện	Trụ THGT bát giác côn cao 5m vươn 3m, thân trụ D190/120 dày 4mm, tay vươn D60 dày 3mm, đế trụ D375 dày 12mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**16.000,00**
1141	Vật tư ngành điện	Trụ THGT đa giác cao 6m vươn 3m, thân trụ cao 6m D250 dày 5mm, tay vươn dài 3m D180/90 dày 3mm, đế trụ D410 dày 20mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**23.000,00**
1142	Vật tư ngành điện	Trụ THGT đa giác cao 6m vươn 4m, thân trụ cao 6m D250 dày 5mm, tay vươn dài 4m D180/90 dày 3mm, đế trụ D410 dày 20mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**24.000,00**
1143	Vật tư ngành điện	Trụ THGT đa giác cao 6m vươn 5m, thân trụ cao 6m D250 dày 5mm, tay vươn dài 5m D180/90 dày 3mm, đế trụ D410 dày 20mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**25.000,00**
1144	Vật tư ngành điện	Trụ THGT đa giác cao 6m vươn 6m, thân trụ cao 6m D250 dày 5mm, tay vươn dài 6m D180/90 dày 3mm, đế trụ D410 dày 20mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**26.000,00**
1145	Vật tư ngành điện	Trụ THGT đa giác cao 6m vươn 7m, thân trụ cao 6m D250 dày 5mm, tay vươn dài 7m D180/90 dày 3mm, đế trụ D410 dày 20mm.	Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Trụ đèn THGT	"	"	"	"	"	**27.000,00**
		Thiết bị điện		**CÔNG TY TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI ĐC: 139, Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đăk Lăk; ĐT: 0976.234.507**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
702	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Độ kín ngăn linh kiện: ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải			Đến tận nơi công trình		**4.600,00**
703	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	Bộ			"			"		**4.800,00**
704	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	Bộ			"			"		**4.909,09**
705	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	Bộ			"			"		**5.600,00**
706	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	Bộ			"			"		**5.909,09**
707	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	Bộ			"			"		**6.200,00**
708	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	Bộ			"			"		**6.300,00**
709	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	Bộ			"			"		**7.000,00**
710	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	Bộ			"			"		**7.500,00**
711	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	Bộ			"			"		**9.000,00**
712	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	Bộ			"			"		**9.090,91**
713	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	Bộ			"			"		**10.000,00**
714	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	Bộ			"			"		**10.909,09**
715	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	Bộ		- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ;	"			"		**11.200,00**
716	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	Bộ			"			"		**14.200,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
717	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…; Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	"			"		**18.600,00**
718	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	Bộ			"			"		**20.500,00**
719	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	Bộ			"			"		**21.500,00**
720	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	Bộ			"			"		**22.500,00**
		Vải địa kỹ thuật		**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU ĐC: 154-156 đường Kênh 19/5, P. Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0977775299**							
721	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x200	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU	Việt nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trên địa bàn tỉnh		**11,50**
722	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150	"	"		"		**15,00**
723	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150	"	"		"		**17,80**
724	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x125	"	"		"		**20,00**
725	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x125	"	"		"		**22,60**
726	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x250	"	"		"		**13,40**
727	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x250	"	"		"		**13,90**
728	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x200	"	"		"		**14,90**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
729	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150	"	"		"		**17,60**
730	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150	"	"		"		**19,40**
731	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x125	"	"		"		**25,00**
732	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x125	"	"		"		**27,00**
733	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x125	"	"		"		**28,20**
734	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x100	"	"		"		**34,00**
735	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	"	"		"		**17,80**
736	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	"	"		"		**21,00**
737	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	"	"		"		**25,20**
738	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300	"	"		"		**40,00**
739	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	"	"		"		**35,00**
740	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200	"	"		"		**57,00**
741	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	"	"		"		**84,00**
742	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	"	"		"		**43,00**
743	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**45,00**
744	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**85,40**
745	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**135,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
746	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x50	"	"		"		**182,00**
747	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x200	"	"		"		**35,40**
748	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**56,00**
749	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**89,00**
750	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m^2	TCCS 01: 2021	5x100	"	"		"		**110,00**
751	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 kN/m	m^2	TCCS 38:2022	5x200	"	"		"		**21,70**
752	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 kN/m	m^2	TCCS 38:2022	5x100	"	"		"		**32,20**
753	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 kN/m	m^2	TCCS 38:2022	5x100	"	"		"		**84,00**
754	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m	"	"		"		**3,60**
755	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m	"	"		"		**3,70**
756	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m	"	"		"		**25,30**
757	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m	"	"		"		**33,00**
758	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	"	"		"		**1.950,00**
759	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m	"	"		"		**2.925,00**
760	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m	"	"		"		**4.875,00**
761	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m	"	"		"		**166,40**
762	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m	"	"		"		**1.445,00**
763	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m^2	TCVN 10544 : 2014	H-100	"	"		"		**105,30**
764	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m^2	TCVN 10544 : 2014	H-150	"	"		"		**105,30**
765	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m^2	TCVN 10544 : 2014	H-100	"	"		"		**52,00**
766	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m^2	GRI-GM13	0,3mm	"	"		"		**18,00**
767	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m^2	GRI-GM13	0,4mm	"	"		"		**23,70**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
768	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m^2	GRI-GM13	0,5mm	"	"		"		**30,00**
769	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m^2	GRI-GM13	0,75mm	"	"		"		**45,20**
770	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m^2	GRI-GM13	1,0mm	"	"		"		**61,20**
771	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m^2	GRI-GM13	1,5mm	"	"		"		**92,00**
772	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m^2	GRI-GM13	2mm	"	"		"		**122,20**
		Ống nhựa		**Công ty Cổ phần SANTO Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà 29T1, Lô đất N05 khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, SĐT: 0906618836**							
773	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP25	m	TCVN 8699:2011	32x25 mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		**10,20**
774	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP30	m	TCVN 8699:2011	40x30 mm	"	"		"		**11,90**
775	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP40	m	TCVN 8699:2011	50x40 mm	"	"		"		**17,10**
776	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP50	m	TCVN 8699:2011	65x50 mm	"	"		"		**23,40**
777	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP65	m	TCVN 8699:2011	85x65 mm	"	"		"		**34,00**
778	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP72	m	TCVN 8699:2011	95x72 mm	"	"		"		**38,20**
779	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP80	m	TCVN 8699:2011	105x80 mm	"	"		"		**44,20**
780	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP90	m	TCVN 8699:2011	112x90 mm	"	"		"		**50,90**
781	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP100	m	TCVN 8699:2011	130x100 mm	"	"		"		**62,50**
782	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP125	m	TCVN 8699:2011	160x125 mm	"	"		"		**97,10**
783	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP150	m	TCVN 8699:2011	195x150 mm	"	"		"		**132,60**
784	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP160	m	TCVN 8699:2011	205x160 mm	"	"		"		**160,00**
785	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP175	m	TCVN 8699:2011	230x175 mm	"	"		"		**197,80**
786	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP200	m	TCVN 8699:2011	260x200 mm	"	"		"		**236,40**
787	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP5250	m	TCVN 8699:2011	320x250 mm	"	"		"		**480,00**
		Ống nhựa		**CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo thúy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội SĐT: 0906618836**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
788	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 25	m	TCVN 8699:2011	32x25 mm	Công ty Cổ phần Ba An	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		**10,20**
789	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 30	m	TCVN 8699:2011	40x30 mm	"	"		"		**11,90**
790	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40	m	TCVN 8699:2011	50x40 mm	"	"		"		**17,10**
791	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50	m	TCVN 8699:2011	65x50 mm	"	"		"		**23,40**
792	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65	m	TCVN 8699:2011	85x65 mm	"	"		"		**34,00**
793	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 72	m	TCVN 8699:2011	95x72 mm	"	"		"		**38,20**
794	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 80	m	TCVN 8699:2011	105x80 mm	"	"		"		**44,20**
795	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90	m	TCVN 8699:2011	112x90 mm	"	"		"		**50,90**
796	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 100	m	TCVN 8699:2011	130x100 mm	"	"		"		**62,50**
797	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 125	m	TCVN 8699:2011	160x125 mm	"	"		"		**97,10**
798	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 150	m	TCVN 8699:2011	195x150 mm	"	"		"		**132,60**
799	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160	m	TCVN 8699:2011	205x160 mm	"	"		"		**160,00**
800	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 175	m	TCVN 8699:2011	230x175 mm	"	"		"		**197,80**
801	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200	m	TCVN 8699:2011	260x200 mm	"	"		"		**236,40**
802	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 250	m	TCVN 8699:2011	320x250 mm	"	"		"		**480,00**
		Nhựa đường		**Cty TNHH nhựa đường Petrolimex ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè, Nhà máy Trà Nóc**							
		Loại nhựa đường - xá									
803	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg	TCVN 7495:2005	Xe bồn chuyên dụng	Nhập khẩu	Petrolimex		Giá tại điểm nhà máy, chưa bao chi phí vận chuyển, phun tưới		**19,10**
804	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 8817: 2011	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**15,30**
805	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 8817: 2011	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**16,80**
806	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 11193:2021	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**26,50**
807	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 11193:2022	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**26,80**
808	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**30,70**
809	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% - xá	kg	TCVN 8817: 2011	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**15,80**
810	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá	kg	TCVN 8817: 2011	Xe bồn chuyên dụng	Petrolimex	"				**18,30**
	Nhựa đường	**Loại nhựa đường - phuy**									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
811	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	TCVN 7495:2005	190kg/phuy	Nhập khẩu	Petrolimex		Giá tại điểm nhà máy, chưa bao chi phí vận chuyển, phun tưới		**20,55**
812	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg	TCVN 8817: 2011	190kg/phuy	Petrolimex	"				**17,80**
813	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 8817: 2011	190kg/phuy	Petrolimex	"				**19,30**
814	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 8818-1:2011	190kg/phuy	Petrolimex	"				**33,20**
		Thiết bị vệ sinh		**Công ty TNHH LIXIL Việt Nam ĐC: Thôn Yên Bình, Xã Gia Lâm, TP. Hà Nội, ĐT: 09072 18184**							
815	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bệt loại két liền VF-1858	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam			Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển		**6.203,00**
816	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bệt loại két liền VF-1863	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720 x 372 x 705 mm	"			"		**6.481,00**
817	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bệt loại két rời VF-2162	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720 x 372 x 740 mm	"			"		**3.888,00**
818	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bệt loại két rời VF-2397	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717 x 390 x 758 mm	"			"		**2.777,00**
819	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường VF-0969.1H	cái	QCVN 16:2023/BXD	500 x 460 x 462mm	"			"		**862,00**
820	Thiết bị vệ sinh	Chân treo chậu VF-0912	cái	QCVN 16:2023/BXD	500 x 460x 200 mm	"			"		**695,00**
821	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn VF-0476	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195 mm	"			"		**1.065,00**
822	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn VF-0462	cái	QCVN 16:2023/BXD	550 x 450 x 195 mm	"			"		**1.620,00**
823	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường VF-6401	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	"			"		**2.362,00**
824	Thiết bị vệ sinh	Van xả tiêu WF-9802	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x228mm	"			"		**1.482,00**
825	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu gắn tường WF-T601	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	"			"		**899,00**
826	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370 x 696 x 770 mm	"			"		**2.268,00**
827	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370 x 696 x770 mm	"			"		**2.481,00**
828	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728 x 396 x 724 mm	"			"		**3.407,00**
829	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550 x 170 x 450 mm	"			"		**1.435,00**
830	Thiết bị vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495 x 194 x 425 mm	"			"		**694,00**
831	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285 x 280 x 375 mm	"			"		**870,00**
832	Thiết bị vệ sinh	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53 x 138 x 240 mm	"			"		**1.400,00**
833	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	"			"		**736,00**
		Thiết bị vệ sinh		**Công Ty TNHH Một Thành Viên Sứ Thiên Thanh ĐC: D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Thuận Giao, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0862150909**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
834	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK30 - Slim	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	Sứ Thiên Thanh			Giao đến chân công trình		**2.666,67**
835	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 32 -Vega	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.481,48**
836	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 36 - Veloz	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.574,07**
837	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 39 - Sun	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.620,37**
838	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 66 - Galaxy	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.666,67**
839	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK67 - Water	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.305,56**
840	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 69 - River	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.305,56**
841	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK72 - Canal	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.305,56**
842	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 79 - Everest	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.620,37**
843	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK 99 - Lux	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**3.461,11**
844	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối-CK A300	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Nắp êm, Xả xoáy	"			"		**2.481,48**
845	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối-CD 48 - King	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Xả mưa	"			"		**1.285,56**
846	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối-CD 70 - Waves	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Xả mưa	"			"		**1.285,56**
847	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối-CD 70 - Waves	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện Gạt, Xả mưa	"			"		**1.239,26**
848	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối-CD 07 - Ruby I	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện Gạt, Xả mưa	"			"		**1.239,26**
849	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối-CD 64 - Sand	Bộ	TCVN	Men Ultra Ceramic, Phụ kiện nhấn, Xả mưa	"			"		**1.302,22**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
850	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu trẻ em2 khối-ERA	Bộ	TCVN	Cầu 2 khối, PK Gạt, nắp thường	"			"		**1.194,44**
851	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu trẻ em 1 khối-Piggy (hình Con heo)	Bộ	TCVN	Cầu 1 khối, PK2N, nắp thường	"			"		**2.268,52**
852	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LB01 (Chậu âm)	Cái	TCVN	Chậu âm bàn (mặt trên)	"			"		**425,93**
853	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LB02 (Chậu âm)	Cái	TCVN	Chậu âm bàn (mặt dưới)	"			"		**425,93**
854	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LD01 (Chậu dương)	Cái	TCVN	Chậu dương bàn (Vuông)	"			"		**683,33**
855	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LD02 (Chậu dương)	Cái	TCVN	Chậu dương bàn (Tô tròn)	"			"		**683,33**
856	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LD03 (Chậu dương)	Cái	TCVN	Chậu dương bàn (Elip)	"			"		**683,33**
857	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LD04 (Chậu dương)	Cái	TCVN	Chậu tròn dương bàn (có lỗ vòi)	"			"		**916,67**
858	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)- LD05 (Chậu dương)	Cái	TCVN	Chậu tròn dương bàn (k lỗ vòi)	"			"		**916,67**
859	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)- LV02 (Chậu vuông treo)	Cái	TCVN	Chậu treo vuông	"			"		**711,11**
860	Thiết bị vệ sinh	Chân treo chậu rửa-PV02 (Chân treo)	Cái	TCVN	Chân treo chậu vuông	"			"		**387,04**
861	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LT03 (Chậu treo)	Cái	TCVN	Chậu treo	"			"		**370,37**
862	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa (Lavabo)-LT04 (Chậu treo)	Cái	TCVN	Chậu treo (1 lỗ hoặc 3 lỗ)	"			"		**351,85**
863	Thiết bị vệ sinh	Chân treo chậu rửa-PDY 100 (Chân đứng)	Cái	TCVN	Chân đứng chậu LT03/04	"			"		**351,85**
864	Thiết bị vệ sinh	Chân treo chậu rửa-PT03/04 (Chân treo)	Cái	TCVN	Chân treo chậu LT03/05	"			"		**351,85**
865	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu UT01	Cái	TCVN	Tiểu nam treo tường	"			"		**325,93**
866	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu UT14	Cái	TCVN	Tiểu nam treo tường	"			"		**801,06**
867	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu UT15	Cái	TCVN	Tiểu nam treo tường	"			"		**570,37**
868	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu UT03	Cái	TCVN	Tiểu nam	"			"		**1.833,33**
869	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu UT65 (Con vịt)	Cái	TCVN	Tiểu nam treo tường trẻ em	"			"		**611,11**
870	Bình lọc nước bằng sứ	Bình lọc nước bằng sứ (Bình lọc nước màu kem)	Bộ	TCVN	Bình lọc kèm 2 ống lọc	"			"		**751,67**
871	Thiết bị vệ sinh	Cầu xỏm -Cầu thấp 04	Cái	TCVN	Cầu xỏm	"			"		**386,02**
872	Thùng nước treo	Thùng nước treo 06	Bộ	TCVN	Kèm phụ kiện	"			"		**529,63**
		Cửa		**Công Ty Cổ Phần Eurowindow ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787**							
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow			Giá bán chưa gồm chi phí vận chuyển		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
873	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m	"			"		**3.799,00**
874	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"			"		**5.299,00**
875	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m	"			"		**5.249,00**
876	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"			"		**5.771,00**
877	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,	"			"		**5.876,00**
878	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m	"			"		**5.833,00**
879	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m	"			"		**3.914,00**
880	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m	"			"		**3.663,00**
881	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m	"			"		**5.905,00**
882	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"			"		**5.479,00**
883	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"			"		**3.582,00**
884	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"			"		**3.331,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
885	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m^2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"			"		**8.194,00**
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow				Công ty CP Eurowindow			Giá bán chưa gồm chi phí vận chuyển		
886	Cửa	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT: 1m x 1m	"			"		**2.848,00**
887	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"			"		**3.571,00**
888	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT: 2,4m x 1,4m	"			"		**3.566,00**
889	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"			"		**4.190,00**
890	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm .Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"			"		**3.947,00**
891	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"			"		**4.322,00**
892	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"			"		**4.162,00**
893	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"			"		**4.497,00**
894	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"			"		**4.765,00**
895	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"			"		**4.566,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
896	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"			"		**4.621,00**
897	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"			"		**4.500,00**
898	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"			"		**2.949,00**
899	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2	TCVN 7451 : 2004	KT 3,2m x 2,2m	"			"		**2.691,00**
		Kính				Công ty CP Eurowindow			Giá bán chưa gồm chi phí vận chuyển		
900	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m^2		Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	"			"		**329,00**
901	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m^2		Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	"			"		**380,70**
902	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m^2		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	"			"		**445,50**
903	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m^2		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	"			"		**529,20**
904	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m^2		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	"			"		**656,10**
905	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m^2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	"			"		**537,30**
906	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m^2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	"			"		**610,20**
907	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m^2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	"			"		**684,45**
908	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m^2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	"			"		**851,85**
909	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m^2		Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	"			"		**1.056,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
		Khung trần		**Công ty CP CN Vạn Phát Hưng ĐC: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh, ĐT: 056 92 66666**							
910	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	**37,10**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	"			"	"	**10,90**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	"			"	"	**5,60**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	"			"	"	**16,10**
911	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	"			"	"	**42,80**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	"			"	"	**13,60**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	"			"	"	**6,90**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	"			"	"	**16,10**
912	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**43,70**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**13,50**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**7,10**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	"			"	"	**16,90**
913	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**42,10**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**11,70**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
913	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**5,80**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	"			"	"	**16,90**
914	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**63,80**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**19,30**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**9,90**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	"			"	"	**38,80**
915	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**79,00**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**22,80**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	"			"	"	**11,80**
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	"			"	"	**44,90**
916	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29	thanh	ASTM C635	Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	"			"	"	**23,60**
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29	thanh	ASTM C635	Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	"			"	"	**16,50**
917	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70	thanh	ASTM C635	Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	"			"	"	**61,80**
		Khung trần chìm Vạn Phát Hưng thanh U M38,	thanh	ASTM C635	Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	"			"	"	**29,90**
918	Vật liệu khác	Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	"			"	"	**61,80**
		Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	"			"	"	**33,70**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
919	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm) không đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	"			"	"	**102,70**
920		Tấm trần nhôm, Alu Master clay-in 600x600 (mm) không đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	"			"	"	**107,00**
921	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm) đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	"			"	"	**104,90**
922	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master clay-in 600x600 (mm) đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	"			"	"	**109,10**
923	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	"			"	"	**48,20**
		Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	thanh	ASTM C635	Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	"			"	"	**16,50**
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		**Công ty CP Khoa học và Công nghệ Việt Nam ĐC: Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu ĐT: 02543.853125 - 0983390442**							
924	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1000mm	Busadco			Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Vĩnh Long (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	- Giá bán chưa bao: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt.	**7.926,85**
925	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1250mm						**8.093,52**
926	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước Lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1470mm						**8.260,19**
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợ (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)		**Công ty CP Khoa học và Công nghệ Việt Nam ĐC: Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu ĐT: 02543.853125 - 0983390442**							
927	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn– Vỉa hè,	m	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000.	Busadco			Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Vĩnh Long (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	- Giá bán chưa bao: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt.	**3.177,78**
928	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn– Vỉa hè,	m	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H500-L1000.						**2.975,00**
929	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn– Vỉa hè,	m	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500-L1000 (Có gờ đỡ cáp).						**3.480,56**
930	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn– Vỉa hè,	m	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x300-H500-L1000.						**4.013,89**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
		Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		**Công ty CP Khoa học và Công nghệ Việt Nam ĐC: Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu ĐT: 02543.853125 - 0983390442**							
931	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;	Md	TCVN 12604-1&2-2019; TCVN 12393:2018	BxHxL = 1,66x2,5x2.0m	Busadco			Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	- Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	**29.628,90**
932		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2,22x3,5x2.0m						**41.388,90**
932		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2.1x4.0x2.0m						**16.890,30**
933		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2.1x3,5x2.0m						**44.107,80**
933		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2.5x4.5x2.0m						**61.402,95**
		Bê tông nhựa		**Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 674 ĐC: Số 216, Quốc lộ 1A, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, ĐT: 02723 826597**							
934	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty CPXD CTGT 674			Giá bán chưa gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại trạm xã Phú Thuận, tỉnh Vĩnh Long	**1.880,00**
935	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022							**1.840,00**
936	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa C16	tấn	TCVN 13567-1:2022							**1.815,00**
937	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa C19	tấn	TCVN 13567-1:2022							**1.780,00**
		CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012		**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương ĐC: Số 670-672, đường 3/2, phường Duyên Hồng, TP.HCM, ĐT: 0918 500 006**							
		CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012				Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Vĩnh Long.		
938	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5cm	"			"		**442,00**
939	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**538,00**
940	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**823,00**
941	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**1.325,00**
942	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**1.933,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
943	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**3.187,00**
944	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d14cm	"			"		**4.788,00**
945	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d16cm	"			"		**5.930,00**
946	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d18cm	"			"		**7.146,00**
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									
947	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5cm	"			"		**448,00**
948	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**558,00**
949	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**894,00**
950	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**1.457,00**
951	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**2.251,00**
952	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**3.511,00**
953	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d14cm	"			"		**5.253,00**
954	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d16cm	"			"		**6.642,00**
955	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d18cm	"			"		**8.497,00**
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									
956	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**572,00**
957	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**933,00**
958	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**1.654,00**
959	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**2.449,00**
960	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**3.664,00**
961	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d14cm	"			"		**5.408,00**
962	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d16cm	"			"		**7.863,00**
963	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d18cm	"			"		**8.919,00**
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012									
964	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d5cm	"			"		**502,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
965	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d5cm	"			"		**608,00**
966	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d6cm	"			"		**899,00**
967	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d8cm	"			"		**1.429,00**
968	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d9cm	"			"		**2.175,00**
969	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d12cm	"			"		**3.627,00**
970	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d14cm	"			"		**5.354,00**
971	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d16cm	"			"		**6.781,00**
972	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d18cm	"			"		**8.165,00**
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									
973	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d5cm	"			"		**508,00**
974	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d5cm	"			"		**632,00**
975	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d6cm	"			"		**990,00**
976	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d8cm	"			"		**1.567,00**
977	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d9cm	"			"		**2.523,00**
978	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d12cm	"			"		**3.965,00**
979	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d14cm	"			"		**5.896,00**
980	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d16cm	"			"		**8.265,00**
981	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d18cm	"			"		**9.413,00**
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									
982	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d5cm	"			"		**649,00**
983	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d6cm	"			"		**1.082,00**
984	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d8cm	"			"		**1.775,00**
985	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012	(L=4.0m) d9cm	"			"		**2.733,00**
986	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d12cm	"			"		**4.125,00**
987	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d14cm	"			"		**6.132,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
988	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d16cm	"			"		**8.573,00**
989	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012	(L=3.0m) d18cm	"			"		**10.067,00**
		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012									
990	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)	"			"		**5.034,00**
991	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)	"			"		**5.771,00**
992	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)	"			"		**9.018,00**
993	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)	"			"		**13.411,00**
994	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)	"			"		**19.956,00**
995	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)	"			"		**28.577,00**
996	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	"			"		**15.726,00**
997	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	"			"		**23.827,00**
998	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	"			"		**33.846,00**
999	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	"			"		**47.134,00**
1000	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)	"			"		**5.771,00**
1001	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)	"			"		**6.589,00**
1002	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)	"			"		**9.616,00**
1003	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)	"			"		**15.302,00**
1004	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)	"			"		**23.645,00**
1005	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)	"			"		**30.549,00**
1006	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	"			"		**18.068,00**
1007	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	"			"		**28.235,00**
1008	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	"			"		**42.930,00**
1009	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	"			"		**60.676,00**
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014									
		CỌC PC									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1010	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**352,00**
1011	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**411,00**
1012	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**471,00**
1013	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**395,00**
1014	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**460,00**
1015	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**536,00**
1016	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**530,00**
1017	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**649,00**
1018	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**696,00**
1019	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**786,00**
1020	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**928,00**
1021	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.051,00**
1022	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.021,00**
1023	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.262,00**
1024	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.423,00**
		CỌC PHC									
1025	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**361,00**
1026	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**419,00**
1027	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**479,00**
1028	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**415,00**
1029	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**481,00**
1030	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014	(L=6-12m)	"			"		**555,00**
1031	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**558,00**
1032	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**679,00**
1033	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014	(L=6-14m)	"			"		**722,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1034	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**818,00**
1035	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**961,00**
1036	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.085,00**
1037	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.065,00**
1038	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.307,00**
1039	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014	(L=6-15m)	"			"		**1.469,00**
		GỐI CỐNG									
1040	Bê tông đúc sẵn	**GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250**									
1041	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100	"			"		**116,00**
1042	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100	"			"		**127,00**
1043	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015	680x300x150	"			"		**257,00**
1044	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015	880x300x150	"			"		**350,00**
1045	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015	1050x300x150	"			"		**450,00**
1046	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015	1300x300x150	"			"		**707,00**
1047	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015	1540x300x180	"			"		**953,00**
1048	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015	1840x400x200	"			"		**1.638,00**
1049	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015	2050x400x200	"			"		**1.880,00**
		GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250									
1050	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100	"			"		**174,00**
1051	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100	"			"		**189,00**
1052	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015	680x400x150	"			"		**338,00**
1053	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015	880x400x150	"			"		**463,00**
1054	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015	1050x400x150	"			"		**591,00**
1055	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015	1300x400x150	"			"		**891,00**
1056	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015	1540x400x180	"			"		**1.217,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1057	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015	1840x400x200	"			"		**1.638,00**
1058	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015	2050x400x200	"			"		**1.880,00**
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC									
		Joint cao su cống tròn thoát nước									
1059	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		"			"		**42,00**
1060	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		"			"		**54,00**
1061	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		"			"		**74,00**
1062	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		"			"		**96,00**
1063	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		"			"		**205,00**
1064	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		"			"		**248,00**
1065	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		"			"		**298,00**
1066	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		"			"		**353,00**
1067	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		"			"		**391,00**
		Joint cao su cống hộp thoát nước									
1068	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.0 m	"			"		**239,00**
1069	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003	1.2 x 1.2 m	"			"		**279,00**
1070	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 1.6 m	"			"		**370,00**
1071	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.0 m	"			"		**463,00**
1072	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.5 m	"			"		**578,00**
1073	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.0 m	"			"		**687,00**
1074	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003	2x(1.6 x 1.6) m	"			"		**553,00**
1075	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 2.0) m	"			"		**687,00**
1076	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 2.5) m	"			"		**815,00**
1077	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 3.0) m	"			"		**977,00**
		CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012		**Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco Tân Phước ĐC: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, ĐT: 0399 122 506 (Mr.Văn)**							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012				Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco Tân Phước			Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1078	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5cm	"			"		**275,00**
1079	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**343,00**
1080	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø500 T (L=2.5-3.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d6cm	"			"		**440,00**
1081	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**539,00**
1082	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**539,00**
1083	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**803,00**
1084	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**1.232,00**
1085	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5m) d13cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d13cm	"			"		**2.695,00**
1086	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d16cm	"			"		**4.056,00**
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									
1087	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5cm	"			"		**281,00**
1088	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**352,00**
1089	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø500 TC (L=2.5-3.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d6cm	"			"		**473,00**
1090	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**578,00**
1091	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**955,00**
1092	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**1.375,00**
1093	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**2.222,00**
1094	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5m) d13cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d13cm	"			"		**3.674,00**
1095	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d16cm	"			"		**5.566,00**
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									
1096	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 C (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5cm	"			"		**286,00**
1097	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d5.5cm	"			"		**369,00**
1098	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø500 C (L=2.5-3.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d6cm	"			"		**495,00**
1099	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d7cm	"			"		**594,00**
1100	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d8cm	"			"		**983,00**
1101	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d10cm	"			"		**1.401,00**
1102	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5-3.0m) d12cm	"			"		**2.277,00**
1103	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5m) d13cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d13cm	"			"		**3.773,00**
1104	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5m) d16cm	md	TCVN 9113:2012	(L=2.5m) d16cm	"			"		**5.709,00**
		GỐI CỐNG TRÒN									
1105	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø300	cái	TCVN 9113:2012	460x250x200	"			"		**100,00**
1106	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø400	cái	TCVN 9113:2012	520x250x200	"			"		**111,00**
1107	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø500	cái	TCVN 9113:2012	650x250x200	"			"		**143,00**
1108	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø600	cái	TCVN 9113:2012	700x250x220	"			"		**161,00**
1109	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø800	cái	TCVN 9113:2012	840x250x240	"			"		**204,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1110	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø1000	cái	TCVN 9113:2012	990x250x280	"			"		**290,00**
1111	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø1200	cái	TCVN 9113:2012	1180x250x300	"			"		**387,00**
1112	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø1500	cái	TCVN 9113:2012	1340x250x350	"			"		**493,00**
1113	Bê tông đúc sẵn	Gối Ø2000	cái	TCVN 9113:2012	1750x250x410	"			"		**566,00**
		JOINT CAO SU CỐNG TRÒN									
1114	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái			"			"		**30,00**
1115	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái			"			"		**40,00**
1116	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø500	cái			"			"		**50,00**
1117	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái			"			"		**60,00**
1118	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái			"			"		**70,00**
1119	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái			"			"		**90,00**
1120	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái			"			"		**110,00**
1121	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái			"			"		**130,00**
1122	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái			"			"		**190,00**
		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012									
1123	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)	"			"		**3.700,00**
1124	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)	"			"		**4.300,00**
1125	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)	"			"		**7.200,00**
1126	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)	"			"		**10.700,00**
1127	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)	"			"		**15.700,00**
1128	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m mác 300, thép cường độ AII	md	TCVN 9113:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)	"			"		**23.200,00**
		Joint cao su cống hộp thoát nước									
1129	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.0 m	"			"		**70,00**
1130	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003	1.2 x 1.2 m	"			"		**85,00**
1131	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 1.6 m	"			"		**100,00**
1132	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.0 m	"			"		**120,00**
1133	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.5 m	"			"		**150,00**
1134	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.0 m	"			"		**180,00**
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014									
		CỌC PC									
1135	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Machon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**270,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1136	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Machon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**370,00**
1137	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Machon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**470,00**
1138	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Machon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**780,00**
1139	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Machon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**1.000,00**
		CỌC PHC									
1140	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D300 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D9.0, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Machon: cao 60mm, dày 6mm; Cường độ bê tông mác 80 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**400,00**
1141	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D350 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 12D9.0, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Machon: cao 60mm, dày 6mm; Cường độ bê tông mác 80 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**460,00**
1142	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D400 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 15D9.0, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Machon: cao 60mm, dày 6mm; Cường độ bê tông mác 80 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**630,00**
1143	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D500 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 16D10.7, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 16mm; Machon: cao 100mm, dày 8mm; Cường độ bê tông mác 80 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**890,00**
1144	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D600 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 22D10.7, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 18mm; Machon: cao 100mm, dày 10mm; Cường độ bê tông mác 80 Mpa.	md	TCVN 7888:2014	(L=12m)	"			"		**1.320,00**
		CỌC VUÔNG BTCT - TCCS 01:2025/TICCO TP									
1145	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 200x200mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc=8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (200x200x6)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=8m)	"			"		**320,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1146	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D16, thép đai: D6; Lcọc=8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (250x250x6)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=8m)	"			"		**460,00**
1147	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=11.8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (250x250x6)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=11.8m)	"			"		**490,00**
1148	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (300x300x8)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=8m)	"			"		**610,00**
1149	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=11.8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (300x300x8)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=11.8m)	"			"		**670,00**
1150	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (350x350x8)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=8m)	"			"		**790,00**
1151	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D22, thép đai: D6; Lcọc=11.8m; BT mác 300, thép tấm đầu cọc (350x350x8)mm	md	TCCS 01:2025/TICCO TP	(L=11.8m)	"			"		**810,00**
		CỌC VÁN BTCT DỰ ỨNG LỰC - JIS A 5373:2016									
1152	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A. Cấp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc=12m.	md	JIS A 5373:2016	(L=12m)	"			"		**1.320,00**
1153	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A. Cấp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc=14m.	md	JIS A 5373:2016	(L=14m)	"			"		**1.560,00**
1154	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B. Cấp cường độ cao: 18D12.7; Lcọc=16m.	md	JIS A 5373:2016	(L=16m)	"			"		**1.630,00**
1155	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A. Cấp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc=16m.	md	JIS A 5373:2016	(L=16m)	"			"		**1.740,00**
1156	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-B. Cấp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc=18m.	md	JIS A 5373:2016	(L=18m)	"			"		**1.920,00**
1157	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A. Cấp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc=18m.	md	JIS A 5373:2016	(L=18m)	"			"		**2.000,00**
1158	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-B. Cấp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc=20m.	md	JIS A 5373:2016	(L=20m)	"			"		**2.170,00**
1159	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A. Cấp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc=22m.	md	JIS A 5373:2016	(L=22m)	"			"		**2.300,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1160	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-B. Cáp cường độ cao: 26D15.2; Lcọc=24m.	md	JIS A 5373:2016	(L=24m)	"			"		**2.470,00**
1161	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W840-A. Cáp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc=24m.	md	JIS A 5373:2016	(L=24m)	"			"		**2.550,00**
1162	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W840-B. Cáp cường độ cao: 30D15.2; Lcọc=24m.	md	JIS A 5373:2016	(L=24m)	"			"		**2.800,00**
		DẦM CẦU BTCT DUL - TCVN 9114:2019									
1163	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I280 Tải Trọng H8, L=6-9m (B=180mm)	md	TCVN 9114:2019	(L=6-9m)	"			"		**650,00**
1164	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I400 Tải Trọng H8, L=6-9m (B=200mm)	md	TCVN 9114:2019	(L=9-12m)	"			"		**800,00**
1165	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I280 Tải Trọng 0.5HL93, L=6-9m (B=400mm)	md	TCVN 9114:2019	(L=6-9m)	"			"		**1.380,00**
1166	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I400 Tải Trọng 0.5HL93, L=6-9m (B=400mm)	md	TCVN 9114:2019	(L=9-12m)	"			"		**1.440,00**
1167	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I500 Tải Trọng 0.5HL93, L=15m (B=400mm)	dầm	TCVN 9114:2019	(L=15m)	"			"		**25.000,00**
1168	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I650 Tải Trọng 0.5HL93, L=18m (B=400mm)	dầm	TCVN 9114:2019	(L=18m)	"			"		**30.000,00**
1169	Gối cao su	Gối cao su bản thép (100x300x28)mm	cái			"			"		**230,00**
1170	Gối cao su	Gối cao su bản thép (150x300x39)mm	cái			"			"		**470,00**
1171	Gối cao su	Gối cao su bản thép (150x300x42)mm	cái			"			"		**490,00**
1172	Gối cao su	Gối cao su bản thép (150x300x44)mm	cái			"			"		**505,00**
1173	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I550 Tải Trọng HL93, L=12.5m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=12.5m)	"			"		**30.000,00**
1174	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I700 Tải Trọng HL93, L=18.6m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=18.6m)	"			"		**60.000,00**
1175	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I24.54 Tải Trọng HL93, L=24.54m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=24.54m)	"			"		**90.000,00**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
1176	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I33 Tải Trọng HL93, L=33m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=33m)	"			"		**150.000,00**
1177	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL Super T, L=38.2m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=38.2m)	"			"		**340.000,00**
1178	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược Tải Trọng HL93, L=15m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=15m)	"			"		**50.000,00**
1179	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược Tải Trọng HL93, L=20m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=20m)	"			"		**70.000,00**
1180	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược Tải Trọng HL93, L=25m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=25m)	"			"		**90.000,00**
1181	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược Tải Trọng HL93, L=33m	dầm	TCVN 9114:2019	(L=33m)	"			"		**150.000,00**
				Công ty CP Địa ốc An Giang ĐC: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, ĐT: 0918515737							
		Cọc Bê tông Dự ứng lực				**Công ty CP Địa ốc An Giang**			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	
1182	Cọc BT dự ứng lực	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	md	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m						**75,60**
1183	Cọc BT dự ứng lực	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	md		120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m						**95,20**
1184	Cọc BT dự ứng lực	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	md		150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m						**134,00**
1185	Cọc BT dự ứng lực	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m	md		200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m						**278,60**
1186	Cọc BT dự ứng lực	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	md		250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m						**430,70**
		Gạch vỉa hè									
1187	Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m2	TCVN 7744 : 2013	Màu xám, xanh, đỏ, vàng						**128,50**
		Gạch không nung									
1188	Gạch xây không nung (Block)	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	QCVN 16:2023/BXD	45mm x 90mm x 190mm						**2,07**
1189	Gạch xây không nung (Block)	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		100mm x 190mm x 390mm						**11,34**
1190	Gạch xây không nung (Block)	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		190mm x 190mm x 390mm						**19,17**
		Gạch Bê tông tự chèn									**0,00**
1191	Gạch bê tông tự chèn (mác 200)	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Màu đen, xanh, đỏ vàng						**286,80**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)
		Gạch gốm đùn dẻo, không phủ men		**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK AB ĐC: 540 Lê Thị Riêng, phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0866.095.169**							
1192	Gạch gốm đùn dẻo, không phủ men	Gạch lá nem Cotto 300x300 đỏ (A1)	viên	TCVN 6415-3:2016 TCVN 6415-4:2016 TCVN 6415-6:2016 TCVN 6145-18:2026	- Kích cỡ: 300x300 mm - 4 viên/ kiện	**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**	Nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao hàng tại tại Nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy-Cty CP Viglacera Hạ Long , Khu 2, phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh, Việt	**18,036**